

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

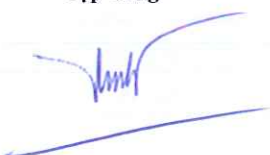
Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng VN		
	30/06/2022	31/12/2021	
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	939.296	1.001.628	
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.940.254	5.131.299	
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	24.028.178	17.770.233	
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	23.738.293	17.540.348	
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	289.885	229.885	
3. Dự phòng rủi ro	-	-	
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.1	122.441	127.921
1. Chứng khoán kinh doanh		144.141	144.141
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(21.700)	(16.220)
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	12.562	-
VI. Cho vay khách hàng	V.3	110.479.919	101.370.504
1. Cho vay khách hàng		111.897.108	102.653.266
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(1.417.189)	(1.282.762)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.5	24.227.182	22.858.438
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.839.590	9.990.857
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.803.920	13.173.557
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(416.328)	(305.976)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	125.800	125.800
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.800	125.800
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X. Tài sản cố định		1.001.639	981.992
1. Tài sản cố định hữu hình		523.871	507.454
a. Nguyên giá tài sản cố định		1.079.250	1.024.684
b. Hao mòn tài sản cố định		(555.379)	(517.230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		69.946	58.928
a. Nguyên giá tài sản cố định		99.169	81.614
b. Hao mòn tài sản cố định		(29.223)	(22.686)
3. Tài sản cố định vô hình		407.822	415.610
a. Nguyên giá tài sản cố định		556.094	556.094
b. Hao mòn tài sản cố định		(148.272)	(140.484)
XI. Bất động sản đầu tư		15.971	15.971
a. Nguyên giá BĐSĐT		15.971	15.971
b. Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII. Tài sản có khác		6.231.253	3.853.720
1. Các khoản phải thu		2.158.666	687.321
2. Các khoản lãi, phí phải thu		3.764.938	2.811.443
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản có khác		339.522	371.500
- Trong đó lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(31.873)	(16.544)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		171.124.495	153.237.506

		30/06/2022	31/12/2021
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	722	996
1. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		722	996
2. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.8	19.025.941	15.622.295
1. Tiền gửi của các TCTD khác		17.976.287	13.071.047
2. Vay các TCTD khác		1.049.654	2.551.248
III. Tiền gửi của khách hàng	V.9	124.522.501	115.319.388
IV. Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	3.112
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		470.009	464.623
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.10	11.631.693	10.360.103
VII. Các khoản nợ khác	V.11	3.696.189	3.442.147
1. Các khoản lãi, phí phải trả		2.546.830	2.371.244
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		1.149.359	1.070.903
4. Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		159.347.055	145.212.664
VIII. Vốn chủ sở hữu	V.13	11.777.440	8.024.842
1. Vốn của tổ chức tín dụng		8.136.671	5.305.711
a. Vốn điều lệ		6.564.405	5.134.405
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		10	10
c. Thặng dư vốn cổ phần		1.572.231	171.271
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f. Vốn khác		25	25
2. Quỹ của TCTD		780.233	777.795
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		176	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		2.860.360	1.941.336
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.124.495	153.237.506

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Bảo lãnh vay vốn	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	21.098.171	13.340.102
a. Cam kết mua ngoại tệ	-	-
b. Cam kết bán ngoại tệ	2.140.840	-
c. Cam kết giao dịch hoán đổi	18.957.331	13.340.102
d. Cam kết giao dịch trong tương lai	-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.051.717	932.115
5. Bảo lãnh khác	961.661	1.047.175
6. Các cam kết khác	-	-
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.512.495	1.232.653
8. Nợ khó đòi đã xử lý	1.385.709	1.347.895
9. Tài sản và chứng từ khác	9.091.459	6.202.984

Lập bảng



Quan Huệ Nghi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2022

K.T. Tổng Giám đốc

P. Tổng Giám đốc



Vũ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng VN

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2022		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			Quý II/2022	Quý II/2021	30/06/2022	30/06/2021
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	3.107.685	2.867.498	5.930.105	5.451.184
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	15	(1.865.900)	(1.670.920)	(3.590.577)	(3.352.468)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.241.785	1.196.578	2.339.528	2.098.716
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		109.516	73.969	195.589	121.928
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(24.742)	(18.149)	(45.019)	(35.587)
II.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ		84.774	55.820	150.570	86.341
III.	Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối		23.907	10.997	38.068	24.034
IV.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	(5.480)	-	(5.480)	-
V.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	4.384	2.836	41.123	104.068
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		5.985	5.438	11.978	10.084
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(2.175)	(6.359)	(3.584)	(7.150)
VI.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		3.810	(921)	8.394	2.934
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	-	-	-	76
VIII.	Chi phí hoạt động	19	(629.485)	(476.123)	(1.153.431)	(1.066.283)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		723.695	789.187	1.418.772	1.249.886
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(198.046)	(176.271)	(247.695)	(176.271)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		525.649	612.916	1.171.077	1.073.615
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(105.865)	(123.132)	(235.717)	(216.016)
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(105.865)	(123.132)	(235.717)	(216.016)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		419.784	489.784	935.360	857.599
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (vnd/cp)		-	-	1.536	1.879

Lập bảng



Quan Huệ Nghi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2022

KT. Tổng Giám đốc
P. Tổng Giám đốc



Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng VN

	30/06/2022	30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.969.991	4.872.304
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.423.586)	(3.612.205)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	149.570	85.498
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	77.893	129.514
05 Thu nhập khác	(2.836)	(4.541)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	10.685	6.879
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.288.686)	(1.009.264)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(208.159)	(125.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	284.872	343.123
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
09 (Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	(60.000)	9.344
10 (Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	(1.499.917)	34.167
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(12.562)	(2.838)
12 (Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng	(9.923.022)	(5.197.776)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	-	(840)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(714.457)	(17.993)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(274)	(129)
16 Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	3.396.884	(1.427.751)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	9.203.113	9.701.567
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	1.271.590	2.185.100
19 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.386	(5.571)
20 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(3.112)	(4.036)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	233.737	176.931
22 Chi từ các Quỹ của TCTD	-	-
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.182.238	5.793.298
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Mua sắm tài sản cố định	(69.306)	(55.048)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	673	499
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	9.515
6 Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9 Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	76
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(68.633)	(44.958)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1 Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu	2.830.960	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-

8723
NHÂN
MẠI CỐ
AM
-TP.HỒ

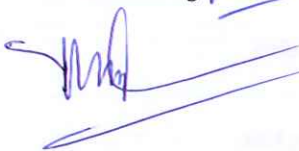
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(173)	(325)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.830.787	(325)
IV.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	4.944.392	5.748.015
V.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	23.673.275	17.067.927
VI.	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	176	3.171
VII.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	28.617.843	22.819.113

Lập bảng



Quan Huệ Nghi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Lan

TP. HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2022

K.T. Tổng Giám đốc
P. Tổng Giám đốc




Võ Thị Tuyết Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 08 năm 1992; Giấy phép thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 09 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 42, ngày 26 tháng 03 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

2. Thành phần Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Phan Đình Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016
Bà Đỗ Anh Thư	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2016

3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Ngọc Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 05 năm 2018
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2006
Ông Lê Quang Quảng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Danh Thiét	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 11 năm 2019
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 08 năm 2020
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 10 năm 2020
Ông Nguyễn Vĩnh Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 11 năm 2021



Handwritten signature

4. Trụ sở chính: Đặt tại số 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 01 Trung tâm kinh doanh, 107 chi nhánh và phòng giao dịch.

5. Công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản Lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân Hàng Nam Á được thành lập theo quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2006 và thay đổi lần thứ 18 ngày 09 tháng 09 năm 2020 và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 4.271 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán quý của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/04/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái

3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá mua và bán giao ngay (gọi tắt là tỷ giá giao ngay) của đồng ngoại tệ đó tại thời điểm phát sinh, cụ thể:

1USD = 23.270	VND	1CAD = 18.021,50	VND	1CHF = 24.276	VND
1GBP = 28.234	VND	1EUR = 24.270,50	VND	1SGD = 16.724,50	VND
1JPY = 170,71	VND	1CHI = 6.855.000	VND	1HKD = 2.968,50	VND
1AUD = 16.059	VND	1KRW = 18,31	VND		

2. Kế toán thu nhập chi phí và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng điều chỉnh khoản lãi đã hạch toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh. Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự thu.

3. Kế toán các khoản thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các khoản phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: cho vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng từ có giá ... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.
- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng và cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 do NHNN ban hành.

5. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tạm trích nộp hàng quý 20% trên lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ theo quy định.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

8. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay được ghi nhận theo dự chi.

9. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
1.1. Chứng khoán nợ		
▪ Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
▪ Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	103.369	103.369
▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	40.772	40.772
▪ Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	144.141	144.141
1.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(21.700)	(16.220)
	122.441	127.921

NAM A BANK

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp lồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	233.855	-	(1.155)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.463.171	13.717	-
	9.697.026	13.717	(1.155)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	913.231	1.489	
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.693.302		(4.601)
	7.606.533	1.489	(4.601)

3. Cho vay khách hàng

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	111.895.159	102.635.521
▪ Cho vay chiếc khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.325	16.271
▪ Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	624	1.474
	111.897.108	102.653.266

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Nợ đủ tiêu chuẩn	109.295.361	99.023.365
▪ Nợ cần chú ý	1.084.448	2.016.764
▪ Nợ dưới tiêu chuẩn	101.911	321.506
▪ Nợ nghi ngờ	298.805	192.739
▪ Nợ có khả năng mất vốn	1.116.583	1.098.892
	111.897.108	102.653.266

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Nợ ngắn hạn	53.518.014	49.743.605
▪ Nợ trung hạn	26.296.507	24.798.591
▪ Nợ dài hạn	32.082.587	28.111.070
	111.897.108	102.653.266

3008
NGÂN
LƯƠNG
NAM A
BANK

4. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Dự phòng chung	830.485	761.658
▪ Dự phòng cụ thể	586.704	521.104
	<u>1.417.189</u>	<u>1.282.762</u>

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
	761.658	521.104	1.282.762
▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Hoàn nhập dự phòng)	68.827	65.600	134.427
▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>830.485</u>	<u>586.704</u>	<u>1.417.189</u>

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng</u>
Số dư đầu kỳ	642.348	208.999	851.347
▪ Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Hoàn nhập dự phòng)	68.044	45.906	113.950
▪ Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	-	(840)	(840)
Số dư cuối kỳ	<u>710.392</u>	<u>254.065</u>	<u>964.457</u>

NAM A BANK

5. Chứng khoán đầu tư

30/06/2022 31/12/2021

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ:

▪ Chứng khoán chính phủ	3.895.053	5.207.436
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.049.991	2.400.045
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.894.546	2.383.376
▪ Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(32.871)	(29.037)
	11.806.719	9.961.820

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

▪ Chứng khoán chính phủ	10.211.062	10.522.954
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.236.485	1.073.410
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	200.000
▪ Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(1.500)
	11.447.547	11.794.864

5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.356.373	1.377.193
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(383.457)	(275.439)
	972.916	1.101.754
	24.227.182	22.858.438

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

30/06/2022 31/12/2021

▪ Đầu tư vào công ty con	-	-
▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
▪ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
▪ Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.800	125.800
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	125.800	125.800

NAM A BANK

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Vay NHNN	722	996
▪ Vay Bộ Tài chính	-	-
▪ Các khoản nợ khác	-	-
	<hr/>	<hr/>
	722	996
	<hr/>	<hr/>

8. Tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	9.057.357	9.048.287
▪ Bằng ngoại hối	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	7.546.000	2.235.000
▪ Bằng ngoại hối	1.372.930	1.787.760
	<hr/>	<hr/>
	17.976.287	13.071.047
	<hr/>	<hr/>
8.2 Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	44.589	1.361.896
▪ Bằng ngoại hối	1.005.065	1.189.352
	<hr/>	<hr/>
	1.049.654	2.551.248
	<hr/>	<hr/>
	19.025.941	15.622.295
	<hr/>	<hr/>

9. Tiền gửi của khách hàng

Theo loại tiền gửi	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:		
▪ Bằng VND	10.729.737	9.947.133
▪ Bằng ngoại hối	158.764	536.731
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:		
▪ Bằng VND	112.116.197	103.428.078
▪ Bằng ngoại hối	1.020.537	1.046.475

NAM A BANK

Tiền gửi ký quỹ:

▪ Bảng VND	319.028	302.477
▪ Bảng ngoại hối	-	-

Tiền gửi vốn chuyên dùng:

▪ Bảng VND	132.625	54.960
▪ Bảng ngoại hối	45.613	3.534

124.522.501	115.319.388
--------------------	--------------------

10. Phát hành giấy tờ có giá

<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
-------------------	-------------------

Chứng chỉ tiền gửi

▪ Chứng chỉ tiền ngắn hạn	3.250.000	3.150.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi trung hạn	1.840.820	1.267.010
▪ Chứng chỉ tiền dài hạn	5.540.873	5.243.093

Trái phiếu

▪ Trái phiếu có thời hạn từ 1 đến 5 năm	800.000	500.000
▪ Trái phiếu có thời hạn trên 5 năm	200.000	200.000

11.631.693	10.360.103
-------------------	-------------------

11. Các khoản nợ khác

<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
-------------------	-------------------

▪ Các khoản lãi, phí phải trả	2.546.830	2.371.244
▪ Các khoản phải trả và công nợ khác	1.149.359	1.070.903
- Các khoản phải trả nội bộ	95.467	290.905
- Các khoản phải trả bên ngoài	1.027.097	767.101
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.795	12.897

3.696.189	3.442.147
------------------	------------------

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	2.735	11.772	(11.741)	2.766
Thuế thu nhập cá nhân	14.666	79.427	(88.856)	5.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.530	235.717	(208.159)	106.088
Các loại thuế khác	748	2.411	(2.444)	715
	96.679	329.327	(311.200)	114.806



Handwritten signature

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDDB và mua sảm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ của TCTD	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.134.405	10	171.271	25	-	777.795	1.941.336	8.024.842
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	1.430.000	-	1.430.000	-	-	-	-	2.860.000
Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-	(28.800)	-	-	-	-	(28.800)
Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu bằng cổ tức	-	-	(240)	-	-	-	-	(240)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	935.360	935.360
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	176	-	-	176
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	2.438	(2.438)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.898)	(13.898)
Số dư tại ngày 30/06/2022	6.564.405	10	1.572.231	25	176	780.233	2.860.360	11.777.440

NAM A BANK

13.2.1. Cổ phiếu

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
▪ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	656.440.504	513.440.504
▪ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	656.440.504	513.440.504
- Cổ phiếu phổ thông	656.440.504	513.440.504
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
▪ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	656.440.504	513.440.504
- Cổ phiếu phổ thông	656.440.504	513.440.504
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	90.811	26.793
▪ Thu nhập lãi cho vay	5.280.385	5.001.434
▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	478.850	343.055
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.172	5.915
▪ Thu khác từ hoạt động tín dụng	73.887	73.987
	5.930.105	5.451.184

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
▪ Trả lãi tiền gửi	(3.208.580)	(3.035.496)
▪ Trả lãi tiền vay	(31.118)	(30.224)
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(342.891)	(257.126)
▪ Trả lãi tiền thuê tài chính	(1.785)	(1.587)
▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác	(6.203)	(28.035)
	(3.590.577)	(3.352.468)
Thu nhập lãi thuần	2.339.528	2.098.716

16. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
▪ Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
▪ Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(5.480)	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.480)	-

17. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
▪ Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.457	102.723
▪ Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(5)
▪ Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(3.834)	1.350
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	1.500	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	41.123	104.068

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ:		
- Chứng khoán vốn kinh doanh	-	76
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
	-	76

19. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	<u>30/06/2022</u>	<u>30/06/2021</u>
▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(744)	(677)
▪ Chi phí cho nhân viên	(578.388)	(584.322)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(530.790)	(532.485)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(36.035)	(34.291)
- Chi trợ cấp	(166)	(59)
- Chi khác cho nhân viên	(11.397)	(17.487)
▪ Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(244.525)	(208.672)
Trong đó:		
- Công tác phí	(6.210)	(4.553)
- Chi về các hoạt động đoàn thể	(7.028)	(4.906)
▪ Chi về tài sản	(249.828)	(208.741)
Trong đó:		
- Chi phí Khấu hao TSCĐ	(56.211)	(53.842)
▪ Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(69.867)	(62.202)
▪ Chi phí dự phòng (không tính DP RRTD, DP RRCK)	(10.079)	(1.669)
	(1.153.431)	(1.066.283)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu) (không phát sinh)

21. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan đến thời điểm cuối quý như sau:

	<u>Số tiền</u>
Số dư cuối kỳ	
▪ Tiền vay	51.292
▪ Tiền gửi	692.293
Giao dịch phát sinh trong kỳ	
▪ Thu lãi tiền vay	1.981
▪ Trả lãi tiền gửi	24.270
▪ Thu khác	759
▪ Chi khác	31.111

22. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác-gộp	Chứng khoán kinh doanh-gộp	Cho vay khách hàng-gộp	Chứng khoán đầu tư-gộp	Tiền gửi và vay từ TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng
Trong nước	23.834.900	144.141	111.897.108	24.643.510	18.020.968	124.522.501	11.631.693	3.013.378
Nước ngoài	193.278	-	-	-	1.004.973	-	-	-
	24.028.178	144.141	111.897.108	24.643.510	19.025.941	124.522.501	11.631.693	3.013.378

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác-gộp	Chứng khoán kinh doanh-gộp	Cho vay khách hàng-gộp	Chứng khoán đầu tư-gộp	Tiền gửi và vay từ TCTD khác	Tiền gửi của khách hàng	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng
Trong nước	17.342.872	144.141	102.653.266	23.164.414	14.433.033	115.319.388	10.360.103	1.979.290
Nước ngoài	427.361	-	-	-	1.189.262	-	-	-
	17.770.233	144.141	102.653.266	23.164.414	15.622.295	115.319.388	10.360.103	1.979.290

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm.

Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; trái

phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại giấy tờ có giá.
 - Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Bảng sau phân tích tài sản, công nợ theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	939.296	-	-	-	-	-	-	939.296
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.940.254	-	-	-	-	-	3.940.254
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	289.885	19.069.363	4.668.930	-	-	-	-	24.028.178
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	144.141	-	-	-	-	-	-	144.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.562	-	-	-	-	-	-	12.562
Cho vay khách hàng - góp	2.601.747	-	26.887.308	57.068.298	7.067.278	17.253.987	1.018.490	-	111.897.108
Chứng khoán đầu tư - góp	-	1.356.373	-	199.972	1.599.119	4.895.446	1.844.916	14.747.684	24.643.510
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	125.800	-	-	-	-	-	-	125.800
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.017.610	-	-	-	-	-	-	1.017.610
Tài sản Có khác - góp	-	6.263.126	-	-	-	-	-	-	6.263.126
Tổng tài sản	2.601.747	10.148.793	49.896.925	61.937.200	8.666.397	22.149.433	2.863.406	14.747.684	173.011.585
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.314.979	4.024.405	23.283	7.263	656.733	-	19.026.663
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.707.499	21.510.564	33.092.458	28.855.431	5.354.946	1.603	124.522.501
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	4.609	116.350	349.050	-	-	-	470.009
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	437.040	1.369.770	1.829.110	6.995.773	800.000	200.000	11.631.693
Các khoản nợ khác	-	3.696.189	-	-	-	-	-	-	3.696.189
Tổng nợ phải trả	-	3.696.189	50.464.127	27.021.089	35.293.901	35.858.467	6.811.679	201.603	159.347.055
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.601.747	6.452.604	(567.202)	34.916.111	(26.627.504)	(13.709.034)	(3.948.273)	14.546.081	13.664.530
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.601.747	6.452.604	(567.202)	34.916.111	(26.627.504)	(13.709.034)	(3.948.273)	14.546.081	13.664.530

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	2.708	71.668	13.395	87.771
Tiền gửi tại NHNNVN	-	88.824	-	88.824
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	7.218	2.333.191	13.197	2.353.606
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.116.960	-	1.116.960
Cho vay khách hàng – gộp	-	732.374	-	732.374
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	-	25.515	-	25.515
Tổng tài sản (1)	9.926	4.368.532	26.592	4.405.050
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.377.995	-	2.377.995
Tiền gửi của khách hàng	8.907	1.206.745	9.262	1.224.914
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	465.400	-	465.400
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	18.989	8.030	27.019
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	8.907	4.069.129	17.292	4.095.328
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	1.019	299.403	9.300	309.722
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	2.140.840	-	2.140.840
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	1.019	2.440.243	9.300	2.450.562

24.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn:



Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	939.296	-	-	-	939.296
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.940.254	-	-	-	3.940.254
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	-	-	19.069.363	4.721.009	159.241	78.565	24.028.178
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	144.141	-	-	-	144.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.745	(5.006)	15.823	-	12.562
Cho vay khách hàng – góp	1.517.298	1.084.448	8.264.360	9.630.190	35.675.556	30.916.034	111.897.108
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	199.972	4.421.019	15.489.728	24.643.510
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	125.800	125.800
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.017.610	1.017.610
Tài sản Có khác – góp	-	-	2.800.008	1.291.162	1.828.119	29.630	6.263.126
Tổng tài sản (1)	1.517.298	1.084.448	35.159.167	15.837.327	42.099.758	47.578.802	173.011.585
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	14.307.357	4.018.128	1.749	699.429	19.026.663
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.707.499	21.510.564	61.947.889	1.603	124.522.501
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	24	224	-	470.009
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.028.400	4.027.060	1.511.580	11.631.693
Các khoản nợ khác	-	-	420.161	648.091	2.493.136	44.934	3.696.189
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	50.435.017	27.205.207	68.470.058	1.558.117	159.347.055
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	1.517.298	1.084.448	(15.275.850)	(11.367.880)	(26.370.300)	46.020.685	13.664.530

24.4. Rủi ro giá cả thị trường khác

▪ Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Hầu hết các khoản bảo lãnh, các khoản Ngân hàng Nam Á cam kết cho vay đều có tài sản đảm bảo, do đó khả năng các khoản nêu trên gây ra những biến động ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng là rất thấp.

▪ Rủi ro luật pháp

Là công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính-tiền tệ, Ngân hàng Nam Á luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á. Tuy nhiên, với hướng phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài; tình hình tài chính minh bạch; kinh nghiệm quản trị, điều hành, Ngân hàng Nam Á sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về các quy định.

▪ Rủi ro khác (thiên tai, dịch họa, cháy nổ....)

Để hạn chế tổn thất khi xảy ra rủi ro về thiên tai, dịch họa, cháy nổ... Ngân hàng Nam Á đã thực hiện bảo hiểm tiền gửi theo qui định của NHNN, xây dựng phương án bảo toàn dữ liệu trong trường hợp xảy ra rủi ro do bất khả kháng, xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm tài sản.

TP. HCM, ngày 29 tháng 7 năm 2022

KT. Tổng Giám đốc

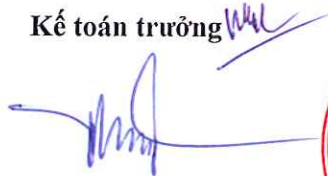
Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng



Quan Huệ Nghi



Nguyễn Thị Mỹ Lan



Võ Thị Tuyết Nga

